

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 297/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 8 - 2026.

Về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Lâm Sơn;

2. Ông Từ Văn Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Trọng Khiêm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11- An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Trần Long – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 271/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 315/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 295/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997; CCCD số 089197020509; địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã C, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đào Thanh S, sinh năm 1990; CCCD số 089090028044; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 25/3/2026 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông S được hình thành là do tự tìm hiểu, gia đình hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 2015, nhưng không đăng lý kết hôn. Cuộc sống chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do sau khi ông S chấp hành án xong cuối năm 2015 về nhà thì tỏ thái độ cáo gắt với bà, thường xuyên kiểm chuyện chửi mắng dẫn đến gây cãi và ly thân nhau. Trong thời gian

ly thân gia đình không đứng ra hàn gắn. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông S.

Về quan hệ con chung: Bà với ông S có 01 con chung tên Nguyễn Phước T, sinh ngày 20/9/2015, hiện con chung đang ở với ông S. Khi ly hôn bà đồng ý để ông S được tiếp tục nuôi con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông S không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông S không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Đào Thanh S để tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà N vẫn bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà N – ông S chung sống nhau từ năm 2015, nhưng không đăng ký kết hôn, nên đề nghị HĐXX tuyên không công nhận bà N – ông S là quan hệ vợ chồng; về con chung Nguyễn Phước T, hiện trên 07 tuổi với ý nguyện tiếp tục sống cùng ông S, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận cho ông S tiếp tục nuôi. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Đào Thanh S được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt ông S theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền:* Bà N khởi kiện ly hôn với ông S là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông S có địa chỉ cư trú tại xã C, tỉnh An Giang, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà N – ông S được hình thành là do hai người tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 2015; lẽ ra bà N – ông S phải tuân thủ pháp luật, đăng lý kết hôn theo quy định, nhưng giai đoạn hòa giải cả bà N – ông S cùng trình bày từ trước đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trình bày của bà N phù hợp với kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C ngày 30/6/2026, nơi bà N - ông S đăng ký hộ khẩu, nên HĐXX áp dụng Điều 53 Luật nhân và đình tuyên không công nhận bà Nguyễn Thị Tuyết N với ông Đào Thanh S là quan hệ vợ chồng.

[3]. *Về quan hệ con chung:* Xét thấy cháu Nguyễn Phước T, từ khi cha mẹ ly thân nhau thì cháu T do ông S chăm sóc. Tình cảm giữa cháu với ông S đã

thật sự gắn bó. Cháu **T** hiện trên 07 tuổi với ý nguyện tiếp tục sinh với với cha. Để không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu cũng như tạo điều kiện cho cháu phát triển tốt về sau HĐXX giao cháu **T** cho ông **S** tiếp tục nuôi là phù hợp.

HĐXX cũng giải thích cho ông **S** biết: Trong thời gian nuôi con, ông **S** cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng ông **S** hiện không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[4]. *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà **N** khai, bà với ông **S** không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do ông **S** vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này ông **S** có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung, có nợ chung và ông **S** có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về án phí*: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ **Q** về án phí, lệ phí Tòa án; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật nhân và đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ **Q** về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Tuyết N**.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Nguyễn Thị Tuyết N** với ông **Đào Thanh S** là quan hệ vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Ông **Đào Thanh S** được nuôi 01 con chung, tên **Nguyễn Phước T**, sinh ngày 20/9/2015. Bà **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **N** cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông **S** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo

lai thu số 304023 ngày 27/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (bà **N** nộp đủ).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/8/2026), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS khu vực 11;
- P.THADS khu vực 11 để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
-

Lê Văn Huệ